

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ – ST
Ngày 23 tháng 3 năm 2020
“V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nhung
2. Ông Nguyễn Xuân Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2019/TLST – HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2020/QĐST – HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1983 (Có mặt).
Địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đăng V, sinh năm 1980 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 10 năm 2019 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đăng V kết hôn ngày 15/4/2005, được đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Phúc Yên. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, sau khi kết hôn chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh V tại phường T. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Được khoảng 10 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Ngoài ra, anh V còn thường xuyên uống rượu rồi về nhà đánh chửi chị. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn kể từ cuối năm 2018, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể kéo dài nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là cháu Nguyễn Yên N1, sinh ngày 10/6/2006 và cháu Nguyễn Trần Đăng K, sinh ngày 06/12/2011. Hiện các cháu đang ở với anh chị. Ly hôn chị có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và đồng ý để anh V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1. Cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Đăng V vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh V trình bày:

Về tình cảm: Anh thừa nhận anh và chị Trần Thị N cưới và có đăng ký kết hôn ngày 15/4/2005 tại Ủy ban nhân dân phường T. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại thành phố Phúc Yên. Thời gian gần đây do mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau và đã ly thân từ cuối tháng 12/2018 đến nay. Nay, chị N làm đơn xin ly hôn anh không đồng ý vì anh còn yêu chị N và các con còn nhỏ nên cần có đủ cả bố mẹ chăm sóc, lo lắng cho tương lai của các con.

Về con chung: Anh thừa nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Yên N1, sinh ngày 10/6/2006 và cháu Nguyễn Trần Đăng K, sinh ngày 06/12/2011. Hiện các cháu đang ở với anh chị. Nếu ly hôn xảy ra thì anh đề nghị Tòa án giải quyết mỗi người nuôi một cháu theo nguyện vọng của các cháu và không đề nghị giải quyết về cấp dưỡng.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị N giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, xin nuôi con, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N và đề nghị giải quyết về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Đăng V nhưng anh V vắng mặt tại Tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Trần Thị N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Đăng V có hộ khẩu thường trú tại: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh V kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 15/4/2005 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương nơi chị N và anh V có hộ khẩu thường trú đều thể hiện quá trình chung sống chị N và anh V có xảy ra mâu thuẫn. Ngoài ra, địa phương còn cung cấp quá trình chung sống vợ chồng chị N, anh V có hai con chung là cháu Nguyễn Yến N1, sinh ngày 10/6/2006 và cháu Nguyễn Trần Đăng K, sinh ngày 06/12/2011, hiện các cháu đang ở với anh chị. Nay chị N làm đơn xin ly hôn anh V, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc chị N làm đơn xin ly hôn anh V vì thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của vợ chồng khác nhau. Anh V thường xuyên uống rượu rồi về nhà đánh chửi chị. Từ cuối năm 2018 đến nay vợ chồng sống ly thân. Chị N làm đơn xin ly hôn, anh V không mong muốn việc ly hôn xảy ra. Tuy nhiên, Tòa án đã triệu tập hợp lệ để hòa giải nhưng anh V đều vắng mặt. Do vậy, Tòa án không thể tiến hành hòa giải để anh chị về đoàn tụ với nhau được. Tại phiên tòa, chị N không đồng ý về đoàn tụ với anh V và kiên quyết xin

ly hôn. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh V đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân nhau một thời gian dài không còn quan tâm, chăm sóc nhau trong cuộc sống. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị N và anh V có hai con chung là cháu Nguyễn Yến N1, sinh ngày 10/6/2006 và cháu Nguyễn Trần Đăng K, sinh ngày 06/12/2011. Hiện các cháu đang ở với anh chị. Ly hôn chị N có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và đồng ý để anh V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1. Cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Anh V đề nghị Tòa án giải quyết mỗi người nuôi một cháu theo nguyện vọng của các cháu và không đề nghị giải quyết về cấp dưỡng.

Xét đề nghị của chị N, anh V và theo nguyện vọng của các cháu được thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 10 năm 2019, cháu K xin ở với chị N còn cháu N1 xin ở với anh V. Do vậy, cần giao cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K, anh V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N1. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị N và anh V không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Đăng V.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Trần Đăng K, sinh ngày 06/12/2011. Giao cho anh Nguyễn Đăng V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Yến N1, sinh ngày 10/6/2006. Chị N và anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn chị N, anh V có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con

chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0003881 ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường T;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Trang Nhung